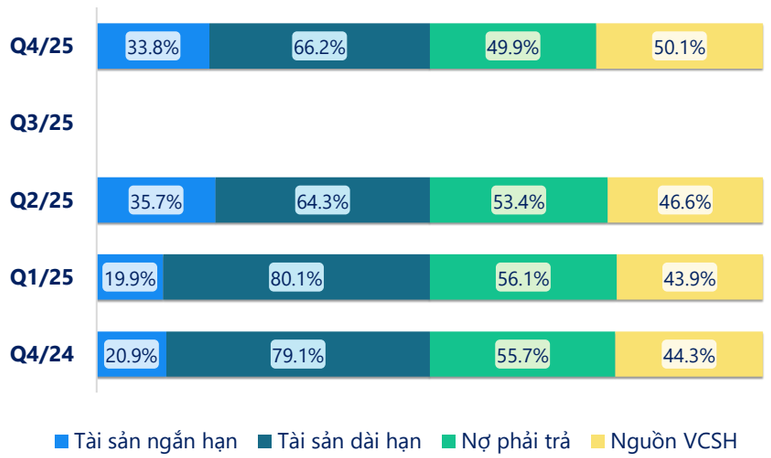
FireAnt

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	184,150
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,961
P/E	
EPS	

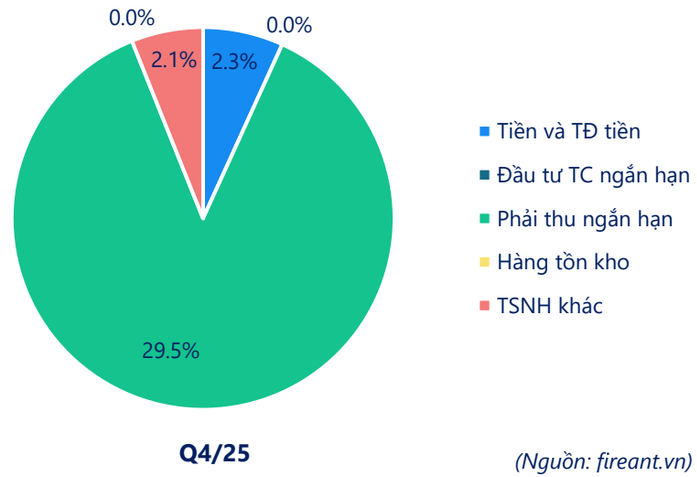
	YTD	1T	3T	6T
LSG	165.3%	-2.7%	6.1%	83.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



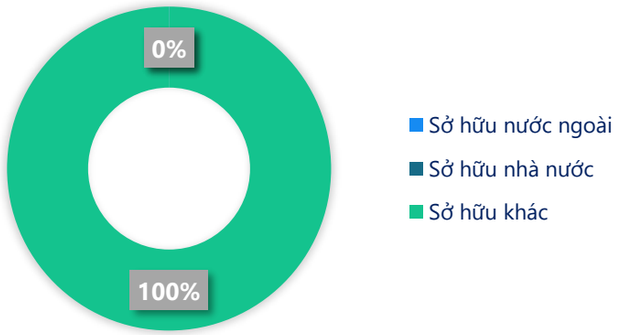
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



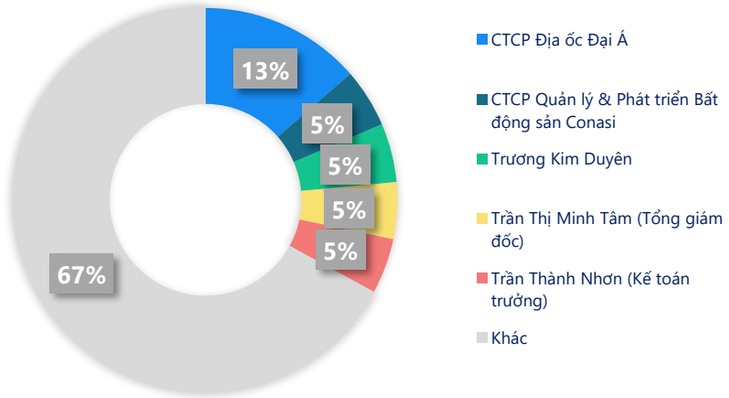
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



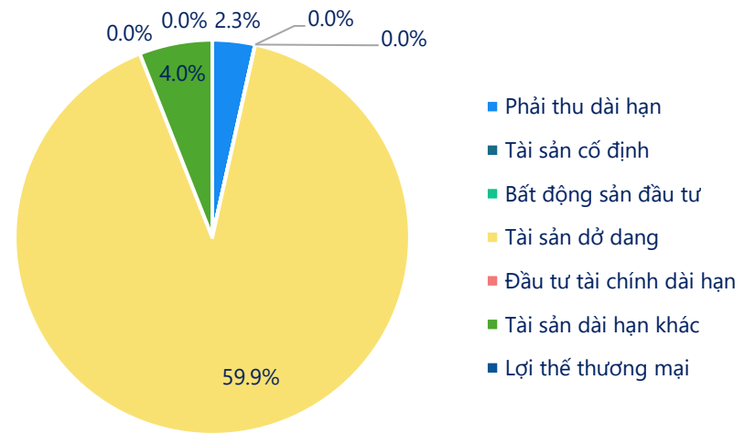
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

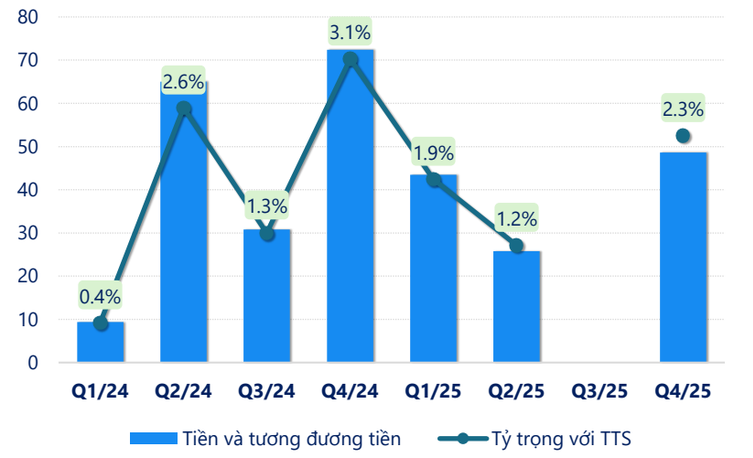


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

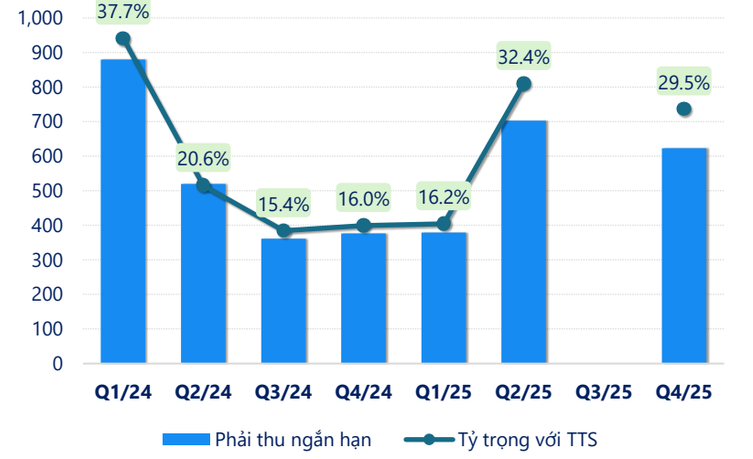
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Tiền và tương đương tiền



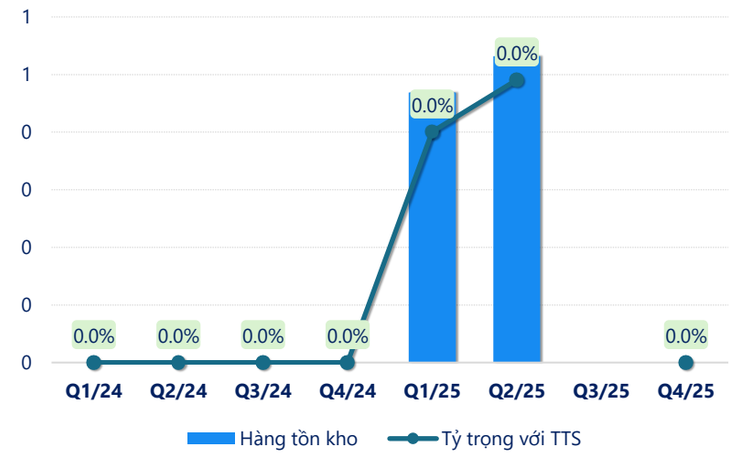
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



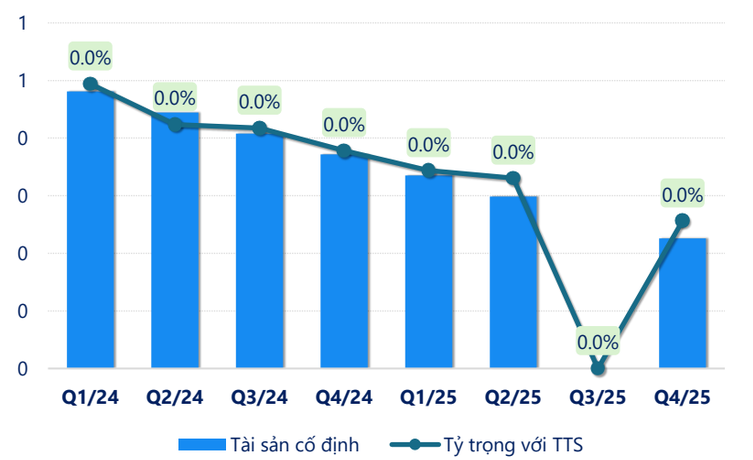
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



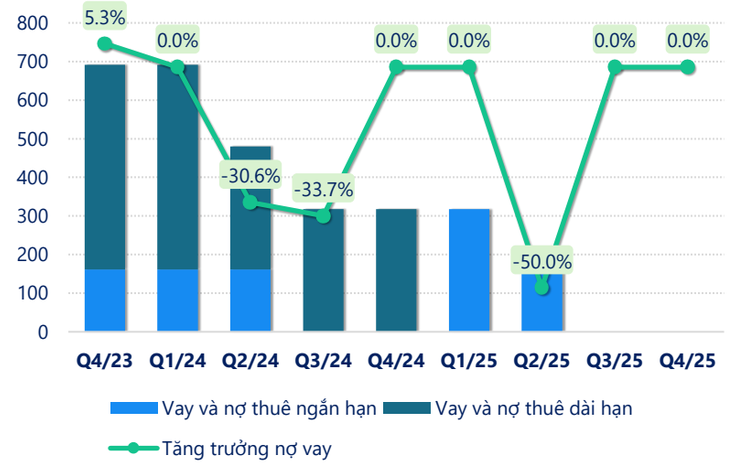
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



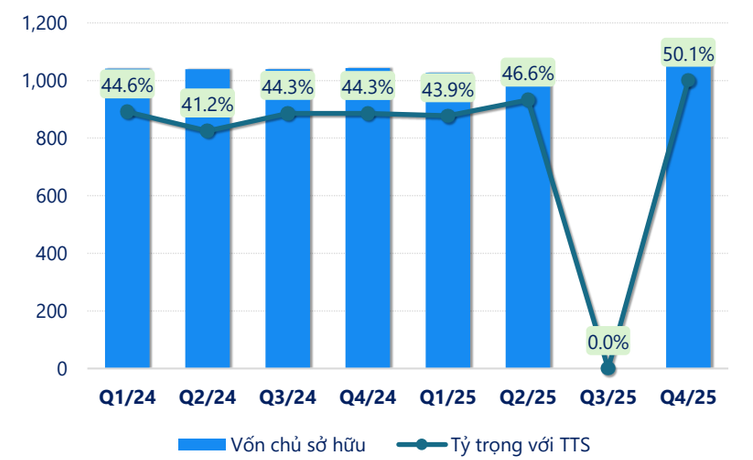
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

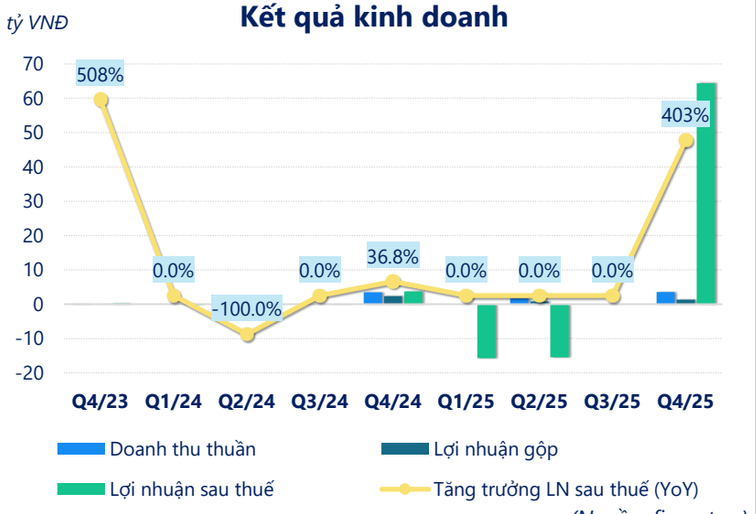


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

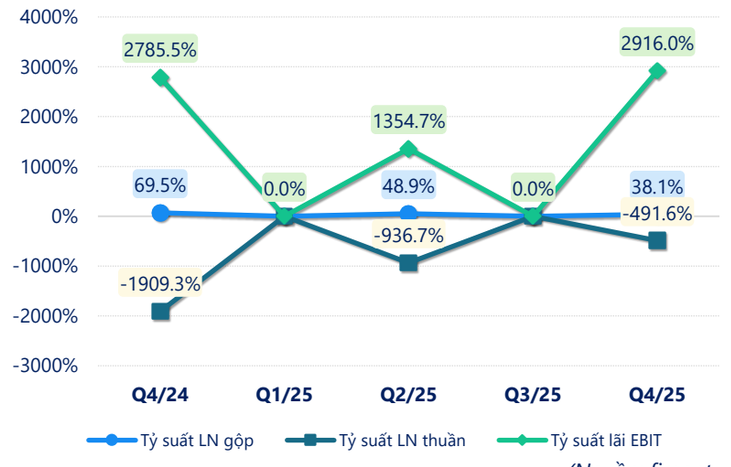
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Kết quả kinh doanh



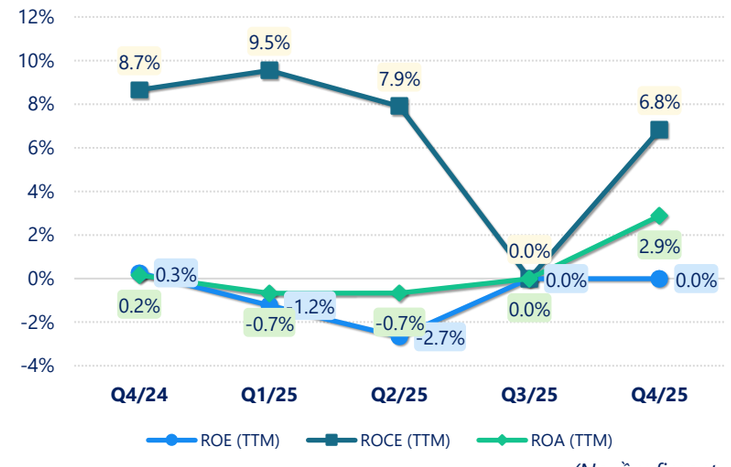
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



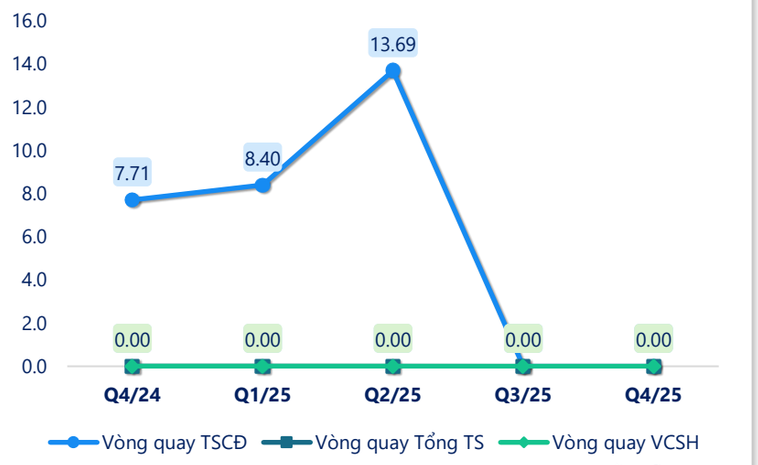
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



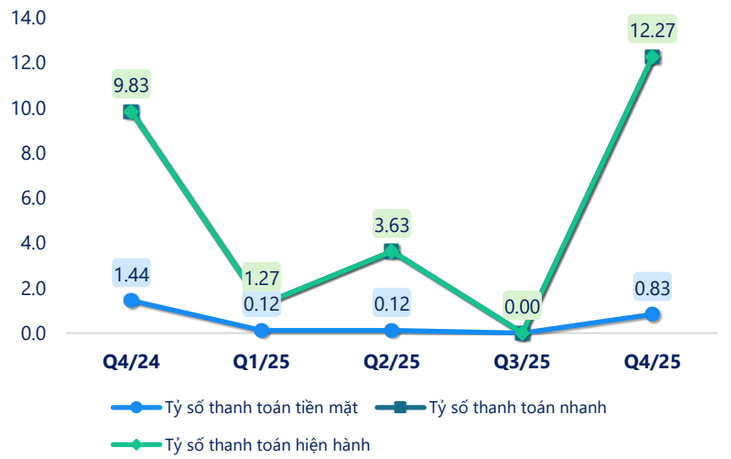
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



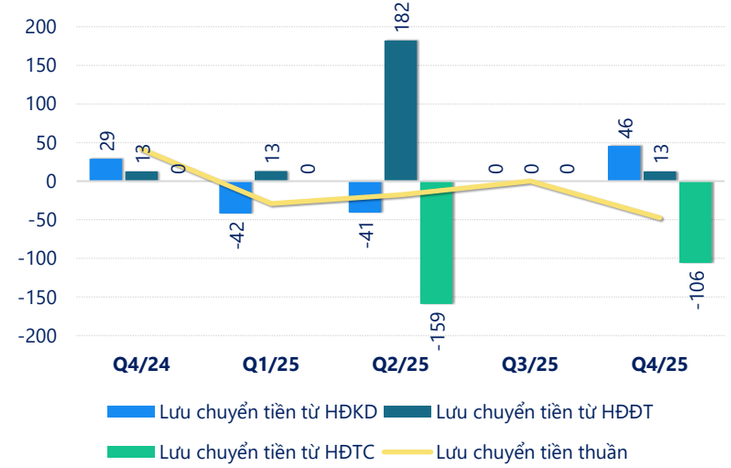
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,113**	**2,355**	**-10.3%**
Tài sản ngắn hạn	715	486	47.0%
Tiền và tương đương tiền	48.6	72.4	-32.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	623	370	68.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	43.4	43.9	-1.1%
Tài sản dài hạn	**1,398**	**1,869**	**-25.2%**
Phải thu dài hạn	48.6	526	-90.8%
Tài sản cố định	0.23	0.37	-39.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,266	1,261	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**83.7**	**81.1**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,056	1,312	-19.6%
Nợ ngắn hạn	**58.3**	**368**	**-84.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	318	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.24	0.17	47.8%
Nợ dài hạn	997	944	5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,058**	**1,043**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,058**	**1,043**	**1.4%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3.43	0	1.66		3.51
Giá vốn hàng bán	1.05	0	0.85		2.17
Lợi nhuận gộp	2.38	0	0.81		1.34
Doanh thu HĐTC	26.9	26.6	24.4		20.1
Chi phí TC	90.8	39.7	38.0		33.6
Chi phí lãi vay	90.8	39.7	38.0		33.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0		0
Chi phí bán hàng	0	0	0		0
Chi phí QLDN	3.90	2.62	2.78		5.15
LN thuần từ HĐKD	-65.4	-15.7	-15.5		-17.3
Lợi nhuận khác	70.0	0.06	0.08		86.0
LN trước thuế	4.59	-15.7	-15.5		68.8
Lợi nhuận sau thuế	3.73	-15.7	-15.4		64.4
LNST của CĐ cty mẹ	3.73	-15.7	-15.4		64.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	-42.1	-40.8	0	45.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	13.1	182	0	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-159	0	-106
Tiền đầu kỳ	30.8	72.4	43.5	0	96.1
Lưu chuyển tiền thuần	**41.6**	**-29.0**	**-17.7**	**0**	**-47.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.4	43.5	25.7	0	48.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic